PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	31,07			27,65	3,42	52.863	1.461.402	180.792	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			20,90	1,90	25.200	526.680	47.880	
3	Trứng vịt	Kg	20,00			18,10	1,90	79.800	1.444.380	151.620	
4	Thit lợn mông	Kg	1,90			1,80	0,10	138.600	249.480	13.860	
5	Cua đồng	Kg	2,00			1,85	0,15	189.000	349.650	28.350	
6	Rau mùng tơi	Kg	4,00			3,60	0,40	50.400	181.440	20.160	
7	Mướp	Kg	2,20			2,05	0,15	31.500	64.575	4.725	
8	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	90.300	8.127	903	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
10	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,84	0,26	72.600	133.584	18.876	
11	Bột canh	Kg	0,67			0,62	0,05	28.600	17.732	1.430	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
13	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
14	Quả thanh long	Kg	16,30			14,50	1,80	58.800	852.600	105.840	
15	Thịt gà ta	Kg	4,70			4,70		182.700	858.690		
16	Bánh phở	Kg	14,50			14,50		28.600	414.700		
17	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		315.000	63.000		
18	Gạo tẻ máy	Kg	0,70				0,70	25.200		17.640	
19	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
21	Chim bồ câu	Kg	0,50				0,50	350.700		175.350	
22	Thit lợn mông	Kg	0,30				0,30	138.600		41.580	
23	Cà rốt	Kg	0,20				0,20	25.200		5.040	
	Cộng								**6.644.832**	**828.944**	
	Tổng cộng								**7.473.776**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Bùi Thị Liễu	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 16/10/2024 09:54:00
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 326** **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 290 **- 4 tuổi: 114** **+ Nhà trẻ: 36** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 118 **- Cơm thường: 36**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	27,65	3,42	27,65	3,42	1.741,6	215,5			1.022,9	126,5			995,2	123,1	29.027,3	3.591,0
2	Gạo tẻ máy	20,90	1,90	20,90	1,90			1.651,1	150,1			209,0	19,0	15.863,1	1.442,1	71.896,0	6.536,0
3	Trứng vịt	18,10	1,90	15,93	1,67	2.070,6	217,4			2.261,8	237,4			159,3	16,7	29.307,5	3.076,5
4	Thit lợn mông	1,80	0,10	1,76	0,10	396,9	22,1			658,0	36,6					6.950,2	386,1
5	Cua đồng	1,85	0,15	0,57	0,05	70,5	5,7			18,9	1,5			11,5	0,9	498,9	40,5
6	Rau mùng tơi	3,60	0,40	2,99	0,33			59,8	6,6					41,8	4,6	418,3	46,5
7	Mướp	2,05	0,15	1,66	0,12			15,0	1,1			3,3	0,2	46,6	3,4	283,0	20,7
8	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
9	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
10	Dầu đậu tương	1,84	0,26	1,84	0,26							1.840,0	260,0			16.560,0	2.340,0
11	Bột canh	0,62	0,05	0,62	0,05												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
14	Quả thanh long	14,50	1,80	14,50	1,80			188,5	23,4					1.261,5	156,6	5.800,0	720,0
15	Thịt gà ta	4,70		2,26		458,0				295,5						4.489,4	
16	Bánh phở	14,50		14,50				464,0				58,0		4.596,5		20.735,0	
17	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
18	Gạo tẻ máy		0,70		0,70				55,3				7,0		531,3		2.408,0
19	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
20	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
21	Chim bồ câu		0,50		0,24		48,7				31,4						477,6
22	Thit lợn mông		0,30		0,29		66,2				109,7						1.158,4
23	Cà rốt		0,20		0,18				2,7				0,4		14,0		69,8
	Cộng					**4.746,9**	**576,5**	**2.447,0**	**279,8**	**4.257,1**	**543,2**	**2.118,2**	**292,0**	**23.030,5**	**2.495,2**	**186.567,7**	**21.892,5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16,4**	**16,0**	**8,4**	**7,8**	**14,7**	**15,1**	**7,3**	**8,1**	**79,4**	**69,3**	**643,3**	**608,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.498.000 đ
- Hôm trước mang sang: -15.324
- Đã chi: 7.473.776 đ
- Thừa: 24.224 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 8.900 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng vịt thịt lợn đảo bông
- Canh rau mùng tơi nấu cua/ Thanh long

*** Bữa chiều:** - MG: Phở gà
- NT: Cháo chim bồ câu

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì